

NHẬN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ Ý ĐỊNH ĐỐI VỚI VIỆC SINH CON CỦA CÁC VỢ CHỒNG TRẺ CHƯA CÓ CON TẠI THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC VÀ HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN NGUYỄN TƯỜNG OANH*

Trong hai thập niên gần đây, TPHCM đang trong xu hướng giảm sinh. Bài viết tìm hiểu ý định sinh con, nhận thức trở thành cha mẹ, thái độ về giá trị con cái và hiểu biết về sinh sản của vợ chồng trẻ chưa có con. Dữ liệu được thu thập từ bảng câu hỏi cấu trúc với dung lượng mẫu là 60 vợ chồng trẻ chưa có con tại thành phố Thủ Đức và huyện Bình Chánh-TPHCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy các điều kiện cần có để sinh con hay trở thành cha mẹ liên quan đến công việc, kinh tế, kiến thức, cá nhân, bạn đời và chuẩn mực xã hội. Những thay đổi cuộc sống do sinh con không được đánh giá là những thay đổi lớn và không chỉ là những thay đổi tiêu cực. Các vợ chồng trẻ có thái độ tích cực đối với giá trị con cái. Mặc dù mong muốn có con trong tương lai gần, nhưng họ lại hiểu biết không đúng về thời gian liên quan đến khả năng thụ thai. Đây là các gợi ý đóng góp cho các chính sách liên quan đến dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản của Thành phố trong thời gian tới.

Từ khóa: vợ chồng trẻ chưa có con, ý định sinh con, nhận thức trở thành cha mẹ, thái độ đối với giá trị con cái

Nhận bài ngày: 16/01/2022; *đưa vào biên tập:* 20/01/2022; *phản biện:* 29/3/2022; *duyet đăng:* 10/4/2022

1. DẪN NHẬP

Trong hai thập niên gần đây, mức sinh của TPHCM giảm liên tục với tổng tỷ suất sinh⁽¹⁾ từ 1,76 con/phụ nữ vào năm 2000 giảm xuống còn 1,53 con/phụ nữ vào năm 2020, và TPHCM là địa phương có mức sinh thấp nhất Việt Nam. Căn cứ theo các mô hình nhân

khẩu học, mức sinh thấp sẽ tác động mạnh đến cơ cấu dân số trong tương lai, tỷ lệ người trẻ và người trong độ tuổi lao động ngày càng giảm, trong khi tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng, điều này càng làm gia tăng tốc độ già hóa dân số tại TPHCM (Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình TPHCM, 2019). Vì vậy, chính sách dân số hiện nay là khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ 2 con thay vì khuyến khích chỉ nên có 2 con

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

nhưng sinh càng ít càng tốt trước đây.

Để gia tăng mức sinh, đối tượng cần ưu tiên hướng đến của chương trình dân số là các vợ chồng trẻ chưa có con. Hiểu biết đầy đủ về nhận thức và thái độ của họ đối với việc sinh con sẽ giúp các nhà quản lý thiết kế các chính sách khuyến khích sinh sản hiệu quả và phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, cho đến nay hầu như chưa có một nghiên cứu nào tìm hiểu về vấn đề này tại TPHCM. Mục đích của bài viết là: (1) tìm hiểu ý định sinh con và nhận thức về việc trở thành cha mẹ của các vợ chồng trẻ chưa có con; (2) nhận dạng thái độ của họ về giá trị con cái và (3) đánh giá hiểu biết của họ về sinh sản.

2. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU

Bài viết sử dụng dữ liệu sơ cấp được thu thập từ bảng câu hỏi cấu trúc với dung lượng mẫu là 60 vợ chồng trẻ trong độ tuổi từ 18-35 tuổi, chưa có con và hiện cư trú tại thành phố Thủ Đức và huyện Bình Chánh, TPHCM vào tháng 6/2021. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất và số đơn vị mẫu thực hiện khảo sát được chia đồng đều cho cả hai quận/huyện, dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS version 20.0 per Window và phương pháp phân tích sử dụng là thống kê mô tả và thống kê suy luận (bao gồm Chi-Square test, Independent-samples t-test và Spearman's rank correlation coefficient).

Ngoài ra, bài viết còn sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các nghiên cứu trước để so sánh, làm rõ và hỗ trợ cho các nhận định và kết quả phân tích.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm nhân khẩu - kinh tế và xã hội của dân số nghiên cứu

Kết quả thống kê Bảng 1 cho thấy tỷ lệ giới tính của người tham gia phỏng vấn là như nhau, 50% nam và 50% nữ. Đa số thuộc nhóm tuổi 26-30 (55% số người tham gia phỏng vấn) với độ tuổi trung bình là 28 tuổi, nam giới có độ tuổi trung bình cao hơn nữ (30 tuổi so với 27 tuổi, tương ứng).

Tuổi là yếu tố quan trọng quyết định mức độ sẵn sàng của cá nhân để làm cha mẹ do liên quan đến sự trưởng thành và nhận thức được trách nhiệm bản thân với gia đình và con cái. Trong nhóm dân số nghiên cứu, độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu của cả hai giới là 27 tuổi (độ tuổi kết hôn lần đầu của cả nước là 25 tuổi - UNFPA, 2019). Tính đến thời điểm khảo sát, hơn 4/5 số người tham gia phỏng vấn có số năm kết hôn từ 2 năm trở lại.

61,7% số người tham gia phỏng vấn có học vấn cao đẳng và đại học với số năm đi học trung bình là 13,18 năm. Nữ có học vấn cao hơn nam (số năm đi học trung bình của nữ là 13,9 năm so với 12,5 năm của nam) (giá trị $t = 2,21$, $p = 0,038$).

Trong nghiên cứu này, nữ có học vấn càng cao thì tuổi kết hôn trung bình

lần đầu càng muộn (Spearman Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho
coefficient (r_s) = 0,402, p = 0,028). thấy có mối quan hệ nghịch giữa học

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu - kinh tế và xã hội của dân số nghiên cứu

Đặc điểm		N	%
Giới tính	Nữ	30	50
	Nam	30	50
Tuổi	19-25	11	18,3
	26-30	33	55,0
	31-35	16	26,7
Tuổi trung bình (Độ lệch chuẩn)	Chung = 28,2 (4,4) Nam = 29,7 (4,8) Nữ = 26,7 (3,3)		
Tuổi kết hôn lần đầu trung bình (Độ lệch chuẩn)	Chung = 26,7 (4,2) Nam = 28,1 (4,4) Nữ = 25,2 (3,5)		
Số năm kết hôn tính đến tháng 6 năm 2021	Mới kết hôn	19	31,7
	Kết hôn 1-2 năm	31	51,7
	Kết hôn 3-4 năm	7	11,7
	Kết hôn 5 năm trở lên	3	5,0
Trình độ học vấn	Cấp 2 trở xuống	7	11,7
	Cấp 3	16	26,7
	Cao đẳng, đại học	37	61,7
Số năm đi học trung bình (Độ lệch chuẩn)	Chung = 13,2 (2,6) Nam = 12,5 (2,8) Nữ = 13,9 (2,1)		
Nghề nghiệp	Buôn bán - kinh doanh	20	33,3
	Thợ	6	10,0
	Công nhân	5	8,3
	Giáo viên, bảo mẫu	5	8,3
	Lao động tự do	3	5,0
	Nhân viên công ty	19	31,7
	Nhân viên y tế	2	3,3
Thu nhập bình quân đầu người/tháng - Triệu đồng	Nghèo - Dưới 3	12	20,0
	Cận nghèo - Từ 3,1-3,8	4	6,7
	Không nghèo - Trên 3,8	44	73,3
Tình trạng cư trú	Tạm trú	18	30,0
	Thường trú	42	70,0
Nhà ở	Chưa có nhà riêng	35	58,3
	Có nhà riêng	25	41,7
Sống chung với gia đình	Sống riêng	31	51,7
	Sống chung với gia đình	29	48,3

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên kết quả khảo sát năm 2021.

vấn và mức sinh và đặc biệt là giữa trình độ học vấn và thời điểm sinh con đầu lòng ở các nước đang phát triển (theo National Research Council and Institute of Medicine of the National Academies, 2005). Trình độ học vấn càng cao thì thời điểm sinh con lần đầu hay chuyển đổi vai trò cha mẹ càng chậm. Nguyên nhân chủ yếu do phụ nữ gặp khó khăn trong việc kết hợp giữa việc đi học và làm mẹ hay việc có con có thể kết thúc việc đi học của họ.

Ba loại hình nghề nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số người tham gia phỏng vấn là: buôn bán - kinh doanh (33,3%), nhân viên công ty (31,7%) và thợ (10%). Căn cứ theo chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo trong Chương trình giảm nghèo bền vững TPHCM giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020),

tỷ lệ các vợ chồng trẻ chưa có con tự đánh giá gia đình thuộc mức nghèo (dưới 3 triệu đồng/người/tháng) là 20%.

Về tình trạng cư trú, dân số nghiên cứu thuộc diện thường trú chiếm 70% số người tham gia phỏng vấn, chưa có nhà riêng chiếm 58,3% và không sống chung với gia đình chiếm 51,7%.

3.2. Ý định sinh con của các vợ chồng trẻ chưa có con

60% số nam và 66,7% số nữ tham gia phỏng vấn khẳng định sẽ sinh con và thời gian dự định là khoảng 2 năm tới. Số con họ ước muốn là 2 con. Sở thích về giới không tồn tại trong dân số nghiên cứu với 73,3% số người tham gia phỏng vấn trả lời đưa con dự định sinh ra trong thời gian tới là con trai hay con gái đều được (xem Bảng 2).

Bảng 2. Ý định sinh con của các vợ chồng trẻ chưa có con phân theo giới tính

		Giới tính						Giá trị Chi-square	p
		Nữ		Nam		Tổng số			
		n	%	n	%	N	%		
Ý định sinh con trong thời gian tới	Có lẽ không	2	6,7	2	6,7	4	6,7	0,327	0,849
	Có lẽ có	8	26,6	10	33,3	18	30,0		
	Chắc chắn có	20	66,7	18	60,0	38	63,3		
Số năm dự định sinh con trung bình (Độ lệch chuẩn)		Chung = 2,2 (1,3) Nam = 2,1 (1,0) Nữ = 2,2 (1,5)							
Số con ước muốn trung bình (Độ lệch chuẩn)		Chung = 2,0 (0,3) Nam = 2,0 (0,2) Nữ = 2,1 (0,4)							
Sở thích về giới tính của trẻ sinh ra	Con trai hay con gái là như nhau	25	83,3	19	63,3	44	73,3	4,921	0,085
	Con trai	3	10,0	10	33,4	13	21,7		
	Con gái	2	6,7	1	3,3	3	5,0		

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên kết quả khảo sát năm 2021.

Đối với các vợ chồng trẻ cho rằng “Có lẽ không sinh con trong thời gian tới”, các lý do đưa ra là: chăm con vất vả, kinh tế gia đình còn khó khăn và dịch bệnh COVID-19 còn phức tạp.

3.3. Nhận thức trở thành cha mẹ

Trong nghiên cứu này, nhận thức trở thành cha mẹ đề cập đến sự cảm nhận và hiểu như thế nào của cá nhân về điều kiện trở thành cha mẹ, các yếu tố tạo điều kiện và trở ngại cho việc trở thành cha mẹ và những thay đổi cuộc sống khi trở thành cha mẹ.

- Điều kiện trở thành cha mẹ

Sau khi sinh con, cá nhân trở thành cha mẹ và thực hiện vai trò xã hội mới. Khi làm cha hay làm mẹ, cá nhân chịu mọi trách nhiệm về việc mang thai, sinh sản, nuôi dưỡng, chăm sóc, dạy dỗ trẻ và khi trẻ lớn lên các trách nhiệm này cũng thay đổi theo. Để hoàn thành trách nhiệm này, cá nhân cần phải có nguồn lực để thực hiện như sức khỏe, kiến thức, tài chính... Các điều kiện cần có này có thể xem như thước đo về mức độ sẵn sàng làm cha mẹ (hay sinh con) của các vợ chồng trẻ.

Kết quả khảo sát cho thấy việc sinh con và trở thành cha mẹ đòi hỏi không chỉ là các điều kiện liên quan đến công việc (như ý kiến “Khi kết hợp được công việc với việc có con”, “Khi đã hoàn thành việc học” và “Khi đã có một vị trí công việc lâu dài”) hay điều kiện kinh tế và vật chất (như ý kiến “Khi đã có tình trạng kinh tế tốt”, “Khi đã có một ngôi nhà đủ rộng”) mà còn liên quan đến các vấn đề của cá nhân và bạn đời của họ (như ý kiến “Khi đã làm những công việc khác mà những việc này khó có thể thực hiện khi có con”, “Khi có một người để có thể chia sẻ trách nhiệm” và “Khi đang sống trong một mối quan hệ ổn định”) và điều kiện liên quan đến các chuẩn mực xã hội (như ý kiến “Khi cảm thấy đủ trưởng thành”, và “Khi bạn bè đã có con hoặc đang mong có con”).

So sánh theo giới, khi sinh con, nam quan tâm đến điều kiện công việc nhiều hơn nữ thể hiện qua tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý về điều kiện “Khi kết hợp được công việc với việc có con” cao hơn (tỷ lệ này của nam là 73,3% so với của nữ là 40%) (Giá trị Chi-square = 7,60, df = 2, $p = 0,002$) (Bảng 3).

Bảng 3: Điều kiện để trở thành cha mẹ của các vợ chồng trẻ phân theo giới tính

Điều kiện để trở thành cha mẹ		Giới tính						Giá trị Chi-square	P
		Nữ		Nam		Tổng số			
		n	%	n	%	N	%		
Khi có người chia sẻ trách nhiệm	Không đồng ý	5	16,7	6	20,0	11	18,3	3,60	0,165
	Đồng ý	10	33,3	16	53,3	26	43,3		
	Rất đồng ý	15	50,0	8	26,7	23	38,4		
Khi cảm thấy đủ trưởng thành	Đồng ý	14	46,7	15	50,0	29	48,3	0,06	0,796
	Rất đồng ý	16	53,3	15	50,0	31	51,7		

Khi đang sống trong một mối quan hệ ổn định	Không đồng ý	2	6,7	0	0,0	2	3,3	3,21	0,200
	Đồng ý	11	36,7	16	53,3	27	45,0		
	Rất đồng ý	17	56,6	14	46,7	31	51,7		
Khi cần có con trước khi “quá già”	Không đồng ý	3	10,0	2	6,7	5	8,3	1,15	0,561
	Đồng ý	17	56,7	14	46,6	31	51,7		
	Rất đồng ý	10	33,3	14	46,7	24	40,0		
Khi kết hợp được công việc với việc có con	Không đồng ý	2	6,7	0	0,0	2	3,3	7,60	0,022
	Đồng ý	16	53,3	8	26,7	24	40,0		
	Rất đồng ý	12	40,0	22	73,3	34	56,7		
Khi đã hoàn thành việc học	Không đồng ý	2	6,7	1	3,3	3	5,0	1,55	0,460
	Đồng ý	6	20,0	10	33,4	16	26,7		
	Rất đồng ý	22	73,3	19	63,3	41	68,3		
Khi đã có một vị trí công việc lâu dài	Không đồng ý	0	.0	1	3,3	1	1,7	1,83	0,399
	Đồng ý	10	33,3	13	43,4	23	38,3		
	Rất đồng ý	20	66,7	16	53,3	36	60,0		
Khi đã tiếp cận được với cách chăm sóc trẻ	Không đồng ý	2	6,7	0	0,0	2	3,3	2,65	0,265
	Đồng ý	14	46,6	12	40,0	26	43,3		
	Rất đồng ý	14	46,7	18	60,0	32	53,3		
Khi đã có tình trạng kinh tế tốt	Không đồng ý	1	3,3	0	0,0	1	0,7	1,50	0,472
	Đồng ý	10	33,4	13	43,3	23	38,3		
	Rất đồng ý	19	63,3	17	56,7	36	60,0		
Khi đã có một ngôi nhà đủ rộng	Không đồng ý	3	10,0	2	6,7	5	8,3	0,693	0,707
	Đồng ý	16	53,3	14	46,6	30	50,0		
	Rất đồng ý	11	36,7	14	46,7	25	41,7		
Khi bạn bè đã có con hoặc đang mong có con	Không đồng ý	9	30,0	9	30,0	18	30,0	0,389	0,823
	Đồng ý	13	43,3	11	36,7	24	40,0		
	Rất đồng ý	8	26,7	10	33,3	18	30,0		
Khi đã làm những công việc mà những việc này khó có thể thực hiện khi có con	Không đồng ý	5	16,7	5	16,7	10	16,7	1,389	0,499
	Đồng ý	14	46,6	18	60,0	32	53,3		
	Rất đồng ý	11	36,7	7	23,3	18	30,0		

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên kết quả khảo sát năm 2021.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra việc sinh con của các vợ chồng trẻ còn chịu tác động bởi các yếu tố như: cung ứng việc làm, dịch bệnh, tiếp cận dịch vụ trước khi sinh và sinh con và chính sách phúc lợi xã hội.

Cung ứng việc làm: Gia tăng cơ hội việc làm trong thị trường lao động, đặc biệt là trong khu vực chính thức góp phần làm trì hoãn hôn nhân hay làm chậm lại thời gian sinh con đầu lòng của các vợ chồng trẻ. Tại nông

thôn, việc làm mẹ có thể dễ dàng hơn do các bà mẹ có thể vừa làm công việc đồng áng vừa chăm sóc con cái của mình cùng lúc. Ngược lại, tại thành thị, sự tách biệt giữa nơi cư trú và nơi sản xuất hay làm việc trong khu vực chính thức tạo ra sự không gắn kết hay kết hợp giữa vai trò người lao động và vai trò người mẹ và từ đó đặt ra những thách thức các bà mẹ trẻ phải giải quyết nếu họ muốn sinh con. (National Research Council and Institute of Medicine of the National Academies, 2005).

Dịch bệnh: Các nguy cơ sức khỏe trong xã hội ảnh hưởng đến quyết định sinh con của các vợ chồng trẻ và hành vi trì hoãn sinh con trong thời kỳ dịch bệnh đã có tiền lệ trong lịch sử loài người. Vào thời kỳ đại dịch cúm Tây Ban Nha (1918-1920), tỷ lệ sinh đã giảm từ 6 đến 9 tháng sau đỉnh điểm số ca mắc mới và tử vong của đại dịch. Hiện nay, đại dịch COVID-19 làm giảm mức sinh của các quốc gia phát triển tại Châu Mỹ, Châu Âu cũng như tại một số quốc gia đang phát triển như Thái Lan, Peru, Cuba... (UNFPA, 2021). Trong nghiên cứu này, có trường hợp cá nhân không có ý định sinh con vì cho rằng dịch bệnh COVID-19 còn phức tạp. Sự chần chừ không sử dụng dịch vụ y tế hay trì hoãn mang thai vào thời điểm nền kinh tế không chắc chắn hay thời điểm diễn ra đại dịch được xem là phản ứng phổ biến của cá nhân đối với các khủng hoảng và bất an.

Tiếp cận dịch vụ trước khi sinh và sinh con: Những phụ nữ trẻ sinh con đầu lòng thường đối mặt với những rủi ro do sinh con và xác suất xảy ra các rủi ro này thường là cao. Hơn nữa, các bà mẹ trẻ có thể gặp phải những rủi ro khi sinh đẻ từ các nguyên nhân như: giáo dục kém hay sống trong hộ gia đình nghèo và không được nuôi dưỡng đầy đủ. Tuy nhiên, theo dõi và chăm sóc y tế đầy đủ ở giai đoạn trước khi sinh (khi mang thai) và khi sinh có thể bù đắp một mức độ nào đó cho các khiếm khuyết hay hạn chế nêu trên, từ đó làm giảm xác suất xảy ra các rủi ro khi sinh (National Research Council and Institute of Medicine of the National Academies, 2005). Do đó, tiếp cận các dịch vụ sinh sản là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định sinh con của các vợ chồng trẻ.

Chính sách phúc lợi xã hội: Các chính sách phúc lợi xã hội tác động rất lớn đến quyết định sinh con của các cặp vợ chồng trẻ. Tại Việt Nam, khoảng 80% công nhân đang phải thuê nhà ở trong các khu nhà trọ chung quanh các khu công nghiệp với điều kiện sống không được đảm bảo, do đó chính sách nhà ở xã hội hay chính sách nhà ở cho công nhân sẽ giúp người lao động ổn định nơi cư trú và tạo động lực cho việc sinh con của họ. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay chỉ có 28% số trẻ em trong nhóm trẻ dưới 36 tháng tuổi đến trường. Có nhiều nguyên nhân, trong đó không có nơi để gửi con là

một trong những nguyên nhân chủ yếu. Ở những nơi có khu công nghiệp, khu chế xuất đông lao động nhập cư, hệ thống trường mầm non chỉ đáp ứng 44,4% nhu cầu... (Báo Nhân Dân, 2021). Do đó, chính sách hỗ trợ các vợ chồng trẻ gửi con trong các cơ sở giữ trẻ chất lượng, an toàn và chi phí hợp lý sẽ giúp cho họ an tâm sản xuất. Tương tự, chính sách về chế độ thai sản cho nữ lao động (như lao động nữ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản trước và sau khi sinh con là 6 tháng) tạo điều kiện cho các vợ chồng trẻ giải quyết được khó khăn khi sinh con.

- Yếu tố tạo điều kiện và trở ngại cho việc trở thành cha mẹ

Trong hoàn cảnh hiện nay, các vợ chồng trẻ cho rằng yếu tố tạo điều kiện lớn nhất cho việc trở thành cha mẹ là “Sức khỏe” kế đến là “Động lực có con”, “Ủng hộ của gia đình”, “Kiến thức chăm sóc con cái” và “Đóng góp con cái cho hạnh phúc gia đình”. Yếu tố trở ngại lớn nhất đối cho việc trở thành cha mẹ đó là “Kinh tế khó khăn”, kế đến là “Con cái ảnh hưởng đến công việc và bản thân”.

- Những thay đổi cuộc sống khi trở thành cha mẹ

Chuyển đổi sang vai trò cha mẹ là một bước ngoặt trong cuộc đời cá nhân. Vai trò “người chăm sóc” của cha mẹ ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống của họ, chẳng hạn như nghề nghiệp (Gatrell, 2005), thu nhập (Misra, Boeckmann, 2011),

sự hài lòng trong cuộc sống (Carmichael & Ercolani, 2016) và các ưu tiên (Grunow, 2019) (theo Zimmermann, Jean-Marie Le Goff, 2020). Theo Sean Brotherson (2016), khi chuyển đổi sang vai trò cha mẹ, các cặp vợ chồng trẻ sẽ đối mặt và giải quyết năm vấn đề khi đưa con được sinh ra, đó là: (1) phân công lao động trong gia đình (như chăm sóc trẻ và công việc nhà); (2) chi phí nuôi dưỡng và giữ trẻ và nguồn thu nhập của vợ chồng chi trả cho chi phí này; (3) khó khăn trong quan hệ vợ chồng (như tình cảm, tình dục) do mối quan hệ này bị ảnh hưởng bởi sự chào đời của một đứa trẻ và do công việc chăm sóc trẻ; (4) lựa chọn hay điều chỉnh công việc để phù hợp với hoàn cảnh mới; và (5) thay đổi sở thích, giải trí và hoạt động riêng tư của cá nhân sau khi sinh con.

Kết quả khảo sát (Bảng 4) cho thấy, khi trở thành người cha, sự thay đổi nhiều nhất và tích cực nhất đối với nam đó là các mối quan hệ trong gia đình được sự tăng cường và củng cố (như ý kiến “Tương tác giữa cá nhân với gia đình nhiều hơn” của 70% số nam tham gia phỏng vấn). Ngược lại, khi trở thành người mẹ, thay đổi nhận thức về các giá trị trong cuộc sống được xem là sự thay đổi lớn nhất đối với nữ (như ý kiến: “Có cái nhìn khác về điều gì là quan trọng trong cuộc sống” của 80% số nữ tham gia phỏng vấn hay “Cuộc sống hàng ngày sẽ thú vị hơn” của 73,3% số nữ tham gia phỏng vấn); “Có con giống như đã làm

Bảng 4. Ý kiến của các vợ chồng trẻ về những thay đổi cuộc sống khi trở thành cha mẹ phân theo giới tính

Stt	Thay đổi ít		Thay đổi nhiều	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Thời gian cho công việc và sự nghiệp sẽ ít hơn (76,7%)	Thời gian cho công việc và sự nghiệp sẽ ít hơn (76,7%)	Tương tác giữa cá nhân với gia đình nhiều hơn (70%)	Có cái nhìn khác về điều gì là quan trọng trong cuộc sống (80%)
2	Kinh tế gia đình sẽ kém hơn (66,7%)	Cá nhân sẽ ít tự do hơn (56,7%)	Vợ chồng trở thành một gia đình thực sự (60%)	Cuộc sống hàng ngày sẽ thú vị hơn (73,3%)
3	Nhận được tình thương nhiều hơn (60%)	Cá nhân phát triển như người trưởng thành (56,7%)	Có cái nhìn khác về điều gì là quan trọng trong cuộc sống (60%)	Có con giống như đã làm điều gì đó có ý nghĩa của cuộc sống (70%)
4	Cá nhân phát triển như người trưởng thành (60% số nam tham gia phỏng vấn)	Mối quan hệ với vợ/chồng sẽ bền chặt hơn (50% số nữ tham gia phỏng vấn)	Có con giống như đã làm điều gì đó có ý nghĩa của cuộc sống (53,3% số nam tham gia phỏng vấn)	Tương tác giữa cá nhân với gia đình nhiều hơn (63,3% số nữ tham gia phỏng vấn)
5	Cuộc sống hàng ngày sẽ thú vị hơn (56,7%)	Kinh tế gia đình sẽ kém hơn (46,7%)	Mối quan hệ với vợ/chồng sẽ bền chặt hơn (50%)	Vợ chồng trở thành một gia đình thực sự (56,7%)
6	Cá nhân sẽ ít tự do hơn (56,7%)	Nhận được tình thương nhiều hơn (46,7%)		
7	Khó khăn trong mối quan hệ giữa vợ và chồng (43,3%)	Khó khăn trong mối quan hệ giữa vợ và chồng (40%)		

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên kết quả khảo sát, tháng 6/2021.

điều gì đó có ý nghĩa của cuộc sống” của 70% số nữ tham gia phỏng vấn).

Khi có con, một số vấn đề trong cuộc sống của các vợ chồng trẻ thay đổi theo chiều hướng không thuận lợi như “Thời gian dành cho công việc và sự nghiệp sẽ ít hơn” và “Kinh tế gia đình sẽ kém hơn”. Trong nghiên cứu này, những trở ngại này được các vợ chồng trẻ đánh giá là

không làm thay đổi nhiều (hay không có tác động nghiêm trọng) cuộc sống hiện nay của họ. Cụ thể, 76,7% số nam và số nữ tham gia phỏng vấn đánh giá “Thời gian dành cho công việc và sự nghiệp sẽ ít hơn” và 66,7% số nam tham gia phỏng vấn đánh giá “Kinh tế gia đình sẽ kém hơn” sau khi sinh con, chỉ làm thay đổi cuộc sống của họ ở mức độ “ít”.

Bảng 5. Thái độ đối với giá trị con cái của các vợ chồng trẻ chưa có con phân theo giới tính

	Giới tính						Giá trị Chi-square	P
	Nữ		Nam		Tổng số			
	n	%	n	%	N	%		
Lợi ích lớn hơn Mất mát	16	53,3	12	40,0	28	46,7	1,905	0,386
Lợi ích và Mất mát là như nhau	10	33,3	10	33,3	20	33,3		
Lợi ích nhỏ hơn Mất mát	4	13,3	8	26,7	12	20,0		

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên kết quả khảo sát, tháng 6/2021.

3.4. Thái độ đối với giá trị con cái

Khi sinh đẻ và nuôi dạy con cái, cha mẹ phải bỏ ra các chi phí (còn gọi là mất mát) về kinh tế, sức khỏe, tinh thần, hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân (như mất đi hoặc hạn chế cơ hội học tập nâng cao trình độ chuyên môn)... Nhưng đồng thời, cha mẹ cũng thu được nhiều lợi ích từ con cái như lợi ích về tinh thần, tình cảm (như con cái mang lại niềm vui, sự hy vọng và hạnh phúc cho cha mẹ), lợi ích về kinh tế (như con cái là động lực để bố mẹ làm kinh tế, giúp bố mẹ trong lao động, sản xuất và trợ giúp kinh tế cho cha mẹ vào tuổi già), lợi ích về bền vững gia đình (như con cái làm quan hệ vợ chồng thêm bền chặt)... Tất cả những lợi ích này tạo thành giá trị của con cái đối với cha mẹ (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc, 2011). Trong nghiên cứu này, các vợ chồng trẻ chưa có con thể hiện thái độ tích cực đối với giá trị con cái, họ cho rằng đưa con dự định sinh ra trong thời gian tới sẽ mang lại lợi ích nhiều hơn là chi phí (40% và 53,3% số người tham gia phỏng vấn, tương ứng) và sự khác biệt giữa nam và nữ

về nhận định này là không đáng kể về thống kê (Giá trị Chi-square = 1,905, $df = 2$, $p = 0,386$) (xem Bảng 5).

Kết quả kiểm định Chi-square cho thấy có mối quan hệ thống kê giữa thái độ đối với giá trị con cái và ý định sinh con (Giá trị Chi-square = 10,417, $df = 2$, $p = 0,005$). Trong đó, các vợ chồng trẻ cho rằng đưa con sinh ra trong thời gian tới mang lại “Lợi ích hơn Chi phí” chiếm tỷ lệ cao nhất về ý kiến “Chắc chắn sinh con trong thời gian tới” (78,6% số người phỏng vấn). Ngược lại, các vợ chồng trẻ nhận định đưa con sinh ra trong thời gian tới mang lại “Chi phí lớn hơn Lợi ích” chiếm tỷ lệ cao nhất về ý kiến “Không chắc chắn sinh con trong thời gian tới” (bao gồm hai giá trị là “Có lẽ không sinh con” và “Có lẽ có sinh con”) (75% số người phỏng vấn).

3.5. Hiểu biết về sinh sản

Kết quả khảo sát (Bảng 6) có 53,3% số nữ (tham gia phỏng vấn) đồng ý với nhận định “Chỉ có cha mẹ khỏe mạnh mới sinh con”. Đối với nam, không có sự khác biệt về tỷ lệ đồng ý và không đồng ý (cùng chiếm 50% số nam tham gia phỏng vấn).

Bảng 6. Hiểu biết về sinh sản của các vợ chồng trẻ chưa có con phân theo giới tính

Kiến thức		Giới tính						Giá trị Chi-square	p
		Nữ		Nam		Tổng số			
n	%	n	%	N	%	0,327	0,849		
1) Chỉ có cha mẹ khỏe mạnh mới sinh con	Không đồng ý	14	46,7	15	50,0	29	48,3	0,067	0,796
	Đồng ý	16	53,3	15	50,0	31	51,7		
2) Độ tuổi phụ nữ dễ thụ thai nhất ^(a)	15-19	3	10,0	2	6,7	5	8,3	0,370	0,946
	20-24 ^(b)	16	53,3	18	60,0	34	56,7		
	25-29	10	33,3	9	30,0	19	31,7		
	18-35	1	3,4	1	3,3	2	3,3		
3) Độ tuổi khả năng mang thai của phụ nữ giảm nhẹ ^(a)	25-29 ^(b)	3	10,0	3	10,0	6	10,0	2,929	0,403
	30-34	6	20,0	3	10,0	9	15,0		
	35-39	12	40,0	9	30,0	21	35,0		
	40-44	9	30,0	15	50,0	24	40,0		
4) Độ tuổi khả năng mang thai của phụ nữ giảm rõ rệt ^(a)	25-34	1	3,3	0	.0	1	1,7	6,9	0,075
	35-39 ^(b)	5	16,7	0	.0	5	8,3		
	40-44	7	23,3	7	23,3	14	23,3		
	Trên 44	17	56,7	23	76,7	40	66,7		
5) Khả năng mang thai của phụ nữ dưới 25 tuổi nếu giao hợp vào thời điểm rụng trứng ^(a)	Thấp ^{(b) (c)}	1	3,3	1	3,3	2	3,3	0,112	0,945
	Trung bình	6	20,0	5	16,7	11	18,3		
	Cao	23	76,7	24	80,0	47	78,4		
6) Khả năng mang thai của phụ nữ độ tuổi 25-30 nếu thường xuyên giao hợp không được bảo vệ trong 1 năm ^(a)	Thấp	1	3,3	0	0,0	1	1,7	1,425	0,490
	Trung bình	12	40,0	10	33,3	22	36,7		
	Cao ^{(b) (c)}	17	56,7	20	66,7	37	61,6		
7) Khả năng mang thai của phụ nữ độ tuổi 35-40 nếu thường xuyên giao hợp không được bảo vệ trong 1 năm ^(a)	Thấp	13	43,3	3	10,0	16	26,7	8,523	0,004
	Trung bình ^{(b) (c)}	17	56,7	27	90,0	44	73,3		
8) Cơ hội sinh con sau một đợt điều trị bằng IVF (thụ tinh trong ống nghiệm) ^(a)	Thấp ^{(b) (c)}	18	60,0	14	46,7	32	53,3	1,115	0,573
	Trung bình	11	36,7	15	50,0	26	43,4		
	Cao	1	3,3	1	3,3	2	3,3		

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên kết quả khảo sát năm 2021.

Ghi chú: (a) Các biến số đo lường nhận thức sinh sản được tham khảo từ bài viết “Intentions and attitudes towards parenthood and fertility awareness among Chinese university students in HongKong: a comparison with Western sample” của CHY Chan et al (2015).

(b) Câu trả lời đúng theo dữ liệu đã công bố.

(c) Trong nghiên cứu của CHY Chan et al (2015), các câu hỏi 5, 6, 7, 8 thuộc thang đo tỷ lệ (Ratio scale). Trong nghiên cứu này, để người tham gia phỏng vấn thuận lợi trong việc trả lời, các câu hỏi này được chuyển thành thang đo thứ tự (Ordinal scale) với ba giá trị là thấp, trung bình và cao. Cụ thể, trong câu 5, đáp án đúng là 30-39%, chuyển thành “khả năng thấp”; trong câu 6, đáp án đúng 70-79%, chuyển thành “khả năng cao”; trong câu 7, đáp án đúng là 50-59%, chuyển thành “khả năng trung bình”; trong câu 8, đáp án đúng là 20-29%, chuyển thành “khả năng thấp”.

Có 60% số nam và 53,3% số nữ tham gia phỏng vấn ước tính đúng độ tuổi người phụ nữ dễ thụ thai nhất là 20-24 tuổi. Tuy nhiên, có một tỷ lệ khá lớn không biết chính xác kiến thức này (40% số nam và 36,7% số nữ tham gia phỏng vấn).

Cả hai giới đều không biết chính xác độ tuổi mà khả năng mang thai của phụ nữ bắt đầu giảm. Cụ thể, độ tuổi 25-29 là độ tuổi khả năng mang thai của phụ nữ giảm nhẹ, tuy nhiên chỉ có 10% số nữ và 10% số nam tham gia phỏng vấn trả lời đúng kiến thức này. Độ tuổi 35-39 là độ tuổi khả năng mang thai của phụ nữ giảm rõ rệt, tuy nhiên chỉ có 16,7% số nữ tham gia phỏng vấn trả lời đúng và không có nam nào trả lời đúng kiến thức này.

Hiểu biết không chính xác về độ tuổi dễ thụ thai cũng như độ tuổi khả năng mang thai giảm sẽ ảnh hưởng đến nỗ lực thụ thai của họ vào độ tuổi tối ưu, trong khi đó quỹ thời gian sinh sản ngày càng giảm do sinh sản muộn.

Các vợ chồng trẻ chưa có con ước tính quá cao tỷ lệ dễ thụ thai (76,7% đối với nữ và 80% đối với nam). Ngược lại, nếu không tránh thai, khả năng mang thai sẽ là cao, nhưng một tỷ lệ đáng kể của nữ cho rằng tỷ lệ thụ thai ở độ tuổi 25-30 chỉ ở mức trung bình và ở độ tuổi 35-40 chỉ ở mức thấp (tương ứng với 40% và 43,3% số nữ tham gia phỏng vấn).

Các vợ chồng trẻ chưa có con không đánh giá cao cơ hội thành công của việc sinh con bằng phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm (IVF). Trong đó, 60% số nữ cho rằng cơ hội thành công của phương pháp này là thấp, và 50% số nam đánh giá là trung bình.

4. KẾT LUẬN

Không là ngoại lệ với xu hướng kết hôn muộn trong xã hội hiện đại, trong nghiên cứu này, các vợ chồng trẻ chưa có con tại TP HCM có độ tuổi kết hôn trung bình là 27 tuổi.

Trở thành cha mẹ là một sự kiện cuộc đời, vì vậy các vợ chồng trẻ nêu ra nhiều điều kiện cần có liên quan đến công việc, kinh tế, vật chất, bản thân, bạn đời và chuẩn mực xã hội. Yếu tố trở ngại lớn nhất đối với việc sinh con là “Kinh tế khó khăn” và “Con cái ảnh hưởng đến công việc và bản thân”. Tuy nhiên, con cái được họ

đánh giá cao. Thứ nhất, đưa con dự định sinh ra trong thời gian tới không được cho là vấn đề gây ra những thay đổi tiêu cực lớn cho cuộc sống gia đình. Ngược lại, con cái còn tạo ra những thay đổi tích cực cho bản thân bố mẹ cũng như cho các mối quan hệ trong gia đình. Thứ hai, cả hai giới đều có thái độ tích cực đối với giá trị con cái, trong đó đưa con dự định sinh ra trong thời gian tới được đánh giá mang lại lợi ích nhiều hơn chi phí. Thái độ tích cực với giá trị con cái của các vợ chồng trẻ có tương quan

với ý định sinh con của họ. Phát hiện này gợi ý cho chính sách là để tạo động lực sinh sản của các cặp vợ chồng trẻ thì cần phải tăng cường việc nâng cao nhận thức của họ về giá trị con cái.

Các vợ chồng trẻ mong muốn có con đầu lòng trong tương lai gần, nhưng thời gian sinh sản của họ không còn nhiều do kết hôn muộn và không hiểu đúng về độ tuổi thuận lợi cho việc thụ thai. Phát hiện này gợi ý yêu cầu cung cấp cho các vợ chồng trẻ các kiến thức về sinh sản. □

CHÚ THÍCH

Nghiên cứu được Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tài trợ, trong khuôn khổ đề tài mã số T2021-06.

⁽¹⁾ Tổng tỷ suất sinh là số con mà một người phụ nữ sinh ra còn sống khi họ đi qua thời kỳ khả sản 15-49.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Báo Nhân Dân. 2021. “Giúp phụ nữ tiếp cận, thụ hưởng chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội”. <https://nhandan.vn/>, truy cập ngày 15/12/2021.
2. Báo Sức khỏe và đời sống. 2021. “Nếu bạn có kế hoạch mang thai, đừng bỏ qua thời điểm tốt nhất”. <https://suckhoedoisong.vn/>, truy cập ngày 03/12/2021.
3. Báo Tuổi Trẻ. 2019. “Mức sinh thấp nghiêm trọng, TPHCM nên khuyến khích sinh con thứ 3”. <https://tuoitre.vn/> ngày 27/11/2019, truy cập ngày 10/11/2021.
4. Brotherson Sean. 2016. “Bright Beginnings 2b: Key Couple Transition Issues in Becoming Parents”, North Dakota State University (NDSU), June 2016. <https://www.ag.ndsu.edu/>, truy cập ngày 10/12/2021.
5. Chan CHY, THY Chan, BD Peterson, C Lampic, MYJ Tam. 2015. “Intentions and Attitudes Towards Parenthood and Fertility Awareness among Chinese University Students in Hong Kong: a Comparison with Western Sample”, Human Reproduction, Vol.30, No.2 pp. 364-372, 2015. <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/>, truy cập ngày 04/12/2021.
6. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình TPHCM. 2019. “Báo động mức sinh thấp nhất nước, già hóa dân số tăng”. <http://dansohcm.gov.vn/>, truy cập ngày 02/01/2022.
7. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình TPHCM. 2019. “Báo cáo đề dẫn”, Hội thảo

Vấn đề mức sinh thấp tại TP HCM: Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp. TP HCM, ngày 26/11/2019.

8. National Research Council and Institute of Medicine of the National Academies. 2005. "Growing Up Global: The Changing Transitions to Adulthood in Developing Countries", The National Academies Press. Washington, D.C. <https://www.nap.edu/>, truy cập ngày 15/11/2021.
9. Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc. 2011. Dân số học (Tài liệu dùng cho Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình).
10. Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc. 2011. Dân số và phát triển (Tài liệu dùng cho Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình).
11. UNFPA. 2019. "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019". <https://vietnam.unfpa.org/>, truy cập ngày 10/12/2021.
12. UNFPA. 2021. "How will COVID-19 Impact Fertility? Technical Brief". <https://www.unfpa.org/>, truy cập ngày 29/12/2021.
13. Zimmermann Regula và Jean-Marie Le Goff. 2020. "The Transition to Parenthood in the French and German Speaking Parts of Switzerland, Social Inclusion". ISSN: 2183-2803, Volume 8, Issue 4, pp. 35–45 DOI: 10.17645/si.v8i4.3018, <https://www.ssoar.info/>, truy cập ngày 21/11/2021.